



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

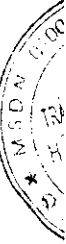
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-46
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-46



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Xuân Ngoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 06/03/2015
Ông Đỗ Văn Hội	Chủ tịch	Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch từ ngày 01/03/2015 và miễn nhiệm chức vụ Ủy viên từ ngày 08/05/2015
Ông Vương Ngọc Sơn	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Toàn	Ủy viên	
Ông Dương Ngọc Tú	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Duy	Ủy viên	
Ông Đỗ Hùng Dương	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/05/2015

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Dũng Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Ngoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Tô Hạnh	Trưởng ban
Ông Đinh Huy Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

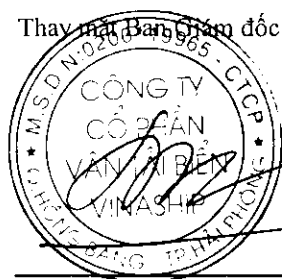
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vương Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Số: 350/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship được lập ngày 20 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã lập Báo cáo tài chính dựa trên giả định hoạt động liên tục như đã được trình bày tại Thuyết minh số 1 - "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính" trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Trương Thị Hoài Anh".

Trương Thị Hoài Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2446-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

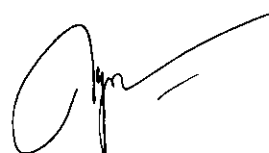
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		173.239.077.031	219.427.951.783
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	42.374.661.125	13.667.212.048
111	1. Tiền		29.374.661.125	13.667.212.048
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	15.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.686.124.009	119.915.699.572
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	41.282.469.747	99.080.803.712
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		175.000.000	22.857.170
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	24.228.654.262	20.850.762.690
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(38.724.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	33.222.881.870	53.924.394.297
141	1. Hàng tồn kho		33.222.881.870	53.924.394.297
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.955.410.027	31.920.645.866
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.053.530.123	15.936.474.957
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.526.933.305	7.609.224.310
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	8.374.946.599	8.374.946.599
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		882.698.107.540	981.720.912.684
220	II. Tài sản cố định		877.764.136.840	975.740.710.184
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	877.764.136.840	975.740.710.184
222	- Nguyên giá		1.668.555.738.593	1.689.128.307.127
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(790.791.601.753)	(713.387.596.943)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		238.654.500	238.654.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(238.654.500)	(238.654.500)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
231	- Nguyên giá		5.785.803.477	5.785.803.477
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.785.803.477)	(5.785.803.477)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	91.957.200	91.957.200
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		91.957.200	91.957.200
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	4.404.613.500	4.646.263.300
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.998.468.525	6.007.245.775
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.593.855.025)	(1.360.982.475)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		437.400.000	1.241.982.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	437.400.000	1.241.982.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.055.937.184.571	1.201.148.864.467

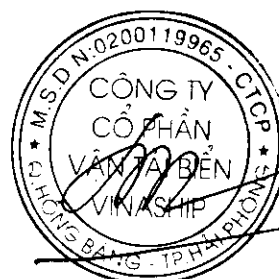
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	Đã điều chỉnh VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		879.868.585.185	985.373.864.125
310	I. Nợ ngắn hạn		321.137.981.485	371.881.234.725
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	42.790.780.549	100.717.118.955
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		367.278.722	4.110.177.209
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.115.540.191	3.374.184.174
314	4. Phải trả người lao động		14.059.855.088	14.794.623.701
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.275.461.903	4.461.536.660
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	22.393.937	12.656.956
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	41.449.807.527	58.815.982.537
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	210.853.419.468	180.821.910.433
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.203.444.100	4.773.044.100
330	II. Nợ dài hạn		558.730.603.700	613.492.629.400
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	558.730.603.700	613.492.629.400
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		176.068.599.386	215.775.000.342
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	176.068.599.386	215.775.000.342
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		82.932.721.854	82.932.721.854
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(106.864.122.468)	(67.157.721.512)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(67.157.721.512)	(70.527.237.282)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(39.706.400.956)	3.369.515.770
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.055.937.184.571	1.201.148.864.467


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập

Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởngVương Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			VND	Đã điều chỉnh VND	VND	Đã điều chỉnh VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	695.322.884.393		761.180.381.750	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		695.322.884.393		761.180.381.750	
11	4. Giá vốn hàng bán	23	642.407.915.918		701.423.034.293	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.914.968.475		59.757.347.457	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.601.261.774		2.946.968.205	
22	7. Chi phí tài chính	25	70.433.866.034		56.339.760.813	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.294.674.473		47.721.824.949	
25	8. Chi phí bán hàng	26	10.207.377.530		14.157.879.069	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	27.539.518.986		27.408.247.204	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(53.664.532.301)		(35.201.571.424)	
31	11. Thu nhập khác	28	14.290.476.258		39.001.943.856	
32	12. Chi phí khác	29	332.344.913		430.856.662	
40	13. Lợi nhuận khác		13.958.131.345		38.571.087.194	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(39.706.400.956)		3.369.515.770	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-		-	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(39.706.400.956)		3.369.515.770	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(1.985)		168	

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập

Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Vương Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

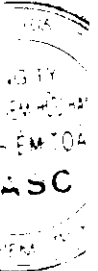
Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		728.938.927.562	759.505.189.649
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(524.067.019.892)	(581.069.478.589)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(86.240.146.658)	(85.915.596.091)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(43.319.821.527)	(45.745.189.382)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.205.077.928	20.682.478.667
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.481.614.390)	(45.512.307.668)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.035.403.023	21.945.096.586
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(54.200.000)	(3.084.937.655)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		54.975.000.000	5.320.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.885.000	13.610.400.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.213.512	529.065.429
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		39.967.898.512	16.374.527.774
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		336.841.273.031	451.394.923.563
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(391.151.282.036)	(480.510.634.115)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.580.000)	(75.270.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(54.311.589.005)	(29.190.980.552)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		28.691.712.530	9.128.643.808

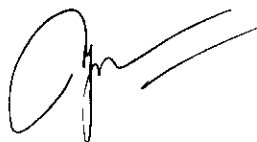


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.667.212.048	4.536.508.000
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.736.547	2.060.240
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>42.374.661.125</u>	<u>13.667.212.048</u>



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập



Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Vương Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới thuê tàu biển (không bao gồm thủy thủ đoàn). Môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ Logistics. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu. Dịch vụ môi giới vận tải. Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không và hoạt động không chung). Đại lý container. Khai thác cảng, biển. Dịch vụ quản lý tàu.);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Dịch vụ hợp tác lao động);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê văn phòng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải biển);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, cảng biển, cảng sông);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm đại lý hàng hóa bảo hiểm, chứng khoán, môi giới bảo hiểm, chứng khoán, tài chính, bất động sản);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Tại thời điểm 31/12/2015, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền 147.898.904.454 đồng (tại 31/12/2014 là 152.453.282.942 đồng). Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty;

Để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty, Ban Giám đốc đang làm việc với các ngân hàng để điều chỉnh lại kế hoạch trả nợ của các khoản vay dài hạn để mua, đóng mới tàu biển theo Quyết định số 276/QĐ-Ttg ngày 04/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015. Theo Quyết định này, Chính phủ chỉ đạo các Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng hỗ trợ, giúp đỡ giải quyết các khó khăn hiện tại của doanh nghiệp như cơ cấu lại các khoản vay theo hướng giảm, khoan nợ gốc và miễn, giảm lãi vay. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam cũng chỉ đạo các doanh nghiệp thành viên làm việc với các ngân hàng thực hiện cơ cấu các khoản nợ vay như trên. Vì vậy, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp;

- Năm 2015, tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và đồng đô la Mỹ biến động lớn (tỷ giá giao dịch bình quân của ngân hàng tại ngày 01/01/2015 là 21.380 đồng/USD, tại ngày 31/12/2015 là 22.540 đồng/USD), trong khi đó số dư nợ vay dài hạn bằng USD của Công ty lớn (hơn 24 triệu USD) dẫn đến lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ 28,37 tỷ đồng);

- Năm 2014, Công ty đã thanh lý tàu Hà Tiên và tàu Bình Phước, thu được khoản lãi từ thanh lý tàu là 38,57 tỷ đồng. Năm 2015 Công ty đã thanh lý tàu Hà Nam với khoản lãi từ thanh lý là 13,80 tỷ đồng. Điều này đã làm cho thu nhập hoạt động khác năm 2015 giảm đáng kể so với năm 2014.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Chi nhánh tại Quảng Ninh	Quảng Ninh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Xí nghiệp dịch vụ vận tải	Hải Phòng	Xếp dỡ, đại lý giao nhận, vận chuyển container và các hàng hóa
Xí nghiệp xếp dỡ vận tải và dịch vụ	Hải Phòng	Dịch vụ xếp dỡ, thu gom hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng

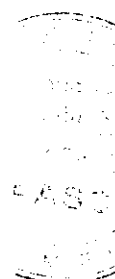
2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả (trừ các khoản vay): áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả các tổ chức tín dụng: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản vay.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

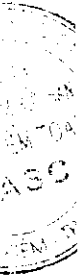
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------



2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

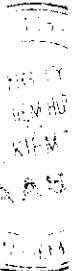
b) Ưu đãi thuế

Theo văn bản số 562/CT-TT&HT ngày 04/05/2013 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng, Công ty được hưởng những ưu đãi về thuế như sau:

1. Ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập có được thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của Công ty do Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước:

- Ưu đãi thuế suất thuế TNDN: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2007 đến năm 2016;
- Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN: Công ty được miễn 02 năm (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp 03 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2011).

Các khoản thu nhập không thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của Công ty thì không được ưu đãi thuế TNDN (gồm ưu đãi thuế suất và ưu đãi miễn thuế, giảm thuế).



Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

2. Ưu đãi thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ thanh lý tàu biển (tài sản cố định được sử dụng để vận tải biển thuộc ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của Công ty): Công ty phát sinh thu nhập là thanh lý tàu biển (là tài sản cố định được sử dụng để vận tải biển thuộc ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh được ưu đãi) thì được hưởng ưu đãi như mục 1 nếu Công ty thực hiện trích khấu hao cao hơn mức tối thiểu và hạch toán sửa chữa tàu vào chi phí hợp lý khi tính thuế.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

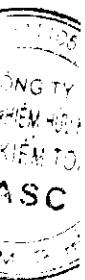
3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ THANH TRA CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 căn cứ trên Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	20.618.150.532	20.850.762.690	232.612.158	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(289.598.438)	(38.724.000)	250.874.438	(2)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(2.498.359.775)	(1.360.982.475)	1.137.377.300	(3)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.388.933.647	4.110.177.209	(278.756.438)	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.337.341.262	3.374.184.174	36.842.912	(1)
Phải trả ngắn hạn khác	319	58.738.118.666	58.815.982.537	77.863.871	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(68.942.635.063)	(67.157.721.512)	1.784.913.551	(1,2,3,4)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	760.901.625.312	761.180.381.750	278.756.438	(4)
Chi phí tài chính	22	57.477.138.113	56.339.760.813	(1.137.377.300)	(3)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.659.121.642	27.408.247.204	(250.874.438)	(2)
Chi phí khác	32	2.607.123.615	2.489.218.240	(117.905.375)	(1)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	79	168	89	(1,2,3,4)

(1) Bao gồm:

- Ghi tăng phải thu ngắn hạn khác và ghi giảm chi phí khác do hạch toán thiếu tiền thuế TNCN phải truy thu theo Biên bản kiểm tra thuế với số tiền 195.769.246 đồng;
 - Ghi tăng phải thu ngắn hạn khác và ghi tăng thuế TNCN phải nộp do chưa kê khai thuế TNCN từ tháng 01 đến tháng 05 phần lãi của các hợp đồng cho vay vốn của cán bộ nhân viên với Công ty với số tiền 36.842.912 đồng;
 - Ghi tăng phải trả phải nộp khác và tăng chi phí khác do phạt vi phạm hành chính liên quan đến kê khai thuế thu nhập cá nhân với số tiền 77.863.871 đồng.
- (2) Ghi giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp do trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không đủ điều kiện với số tiền 250.874.438 đồng.
- (3) Ghi giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn và ghi giảm chi phí tài chính do trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải không đủ điều kiện với số tiền 1.137.377.300 đồng.
- (4) Ghi giảm người mua trả tiền trước ngắn hạn và ghi tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ do hạch toán thiếu doanh thu cho thuê tàu định hạn ngày 31/12/2014 với số tiền 278.756.438 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

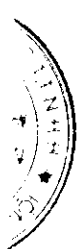
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.349.954.520	2.803.487.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.024.706.605	10.863.725.048
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	-
	42.374.661.125	13.667.212.048

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng với tổng số tiền là 13 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,0%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		Đã điều chỉnh	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-

Tại ngày 31/12/2015, các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với tổng số tiền là 15 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất 5,0%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015 Đã điều chỉnh		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	5.998.468.525	4.404.613.500	(1.593.855.025)	6.007.245.775	4.646.263.300	(1.360.982.475)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	409.605	307.300	(102.305)	9.186.855	5.008.300	(4.178.555)
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	1.276.000.000	162.000.000	(1.114.000.000)	1.276.000.000	372.000.000	(904.000.000)
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	537.018.920	57.266.200	(479.752.720)	537.018.920	84.215.000	(452.803.920)
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	4.185.040.000	4.185.040.000	-	4.185.040.000	4.185.040.000	-
	5.998.468.525	4.404.613.500	(1.593.855.025)	6.007.245.775	4.646.263.300	(1.360.982.475)

Ghi chú: Trường hợp các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được xác định bằng giá thị trường. Đối với cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam là cổ phiếu chưa niêm yết, do không xác định được giá thị trường nên không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	4.273.500.000	-
- Công ty TNHH LQ - Joton	1.600.383.400	1.901.277.000
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao tại Hải Phòng	1.049.820.681	1.117.215.507
- Global Shipbrokering Pte Ltd	3.389.793.692	4.552.557.695
- Peak Maritime SA, Panama	-	9.294.619.197
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	8.265.549.600	5.014.141.484
- Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam	2.912.071.226	2.457.429.600
- Panamax Limited	-	7.221.081.503
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển quốc tế Sơn Hà	2.784.290.000	762.370.000
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	1.755.310.700	528.621.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.251.750.448	66.231.490.226
	41.282.469.747	99.080.803.712
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	41.282.469.747	99.080.803.712
	41.282.469.747	99.080.803.712

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Đã điều chỉnh	
	VND	VND	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.781.001.367	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	119.808.126	-	-	-
Tạm ứng	6.270.409.411	-	6.607.734.592	-
Ký cược, ký quỹ	2.155.924.849	-	-	-
Các khoản chi hộ	1.238.552.884	-	1.892.568.733	-
Phải thu về sửa chữa tàu chi hộ Công ty Vinashinlines	7.342.487.574	-	7.342.487.574	-
Phải thu tiền bảo hiểm về trách nhiệm dân sự và thân tàu của tàu biển	3.502.799.582	-	4.154.740.330	-
Phải thu khác	817.670.469	-	853.231.461	-
	24.228.654.262	-	20.850.762.690	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

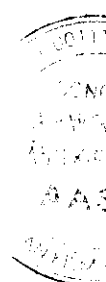
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.799.470.738	-	53.549.337.048	-
Hàng hoá	423.411.132	-	375.057.249	-
	33.222.881.870	-	53.924.394.297	-

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	91.957.200	91.957.200
- Dự án xây tường bao lô đất 61 khu vực bãi Container Vinaship	91.957.200	91.957.200
	91.957.200	91.957.200



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.594.201.494	100.752.694	1.661.148.471.417	284.881.522	1.689.128.307.127
- Mua trong năm	-	-	-	49.272.727	49.272.727
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(20.621.841.261)	-	(20.621.841.261)
Số dư cuối năm	27.594.201.494	100.752.694	1.640.526.630.156	334.154.249	1.668.555.738.593
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.723.528.126	100.752.694	700.282.338.436	280.977.687	713.387.596.943
- Khấu hao trong năm	1.119.226.092	-	96.878.978.660	11.718.594	98.009.923.346
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(20.605.918.536)	-	(20.605.918.536)
Số dư cuối năm	13.842.754.218	100.752.694	776.555.398.560	292.696.281	790.791.601.753
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.870.673.368	-	960.866.132.981	3.903.835	975.740.710.184
Tại ngày cuối năm	13.751.447.276	-	863.971.231.596	41.457.968	877.764.136.840

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 861.628.755.937 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.137.139.550 đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng nguyên giá là 238.654.500 đồng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản của Công ty bao gồm hệ thống bãi Container, nhà kho và các công trình phụ trợ tại Hải Phòng và Đà Nẵng được sử dụng để cho thuê với tổng nguyên giá là 5.785.803.477 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2015 là 5.785.803.477 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	528.770.340	1.614.024.146
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	6.317.469.889	13.921.780.070
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	207.289.894	400.670.741
	<u>7.053.530.123</u>	<u>15.936.474.957</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công ước lao động hàng hải các tàu	437.400.000	1.241.982.000
	<u>437.400.000</u>	<u>1.241.982.000</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Cockett Marine	1.100.293.600	1.100.293.600	11.441.591.971	11.441.591.971
O.W. Bunker China Ltd	-	-	7.930.582.670	7.930.582.670
MONJASA	7.426.720.931	7.426.720.931	11.067.799.184	11.067.799.184
Phải trả các đối tượng khác	34.263.766.018	34.263.766.018	70.277.145.130	70.277.145.130
	<u>42.790.780.549</u>	<u>42.790.780.549</u>	<u>100.717.118.955</u>	<u>100.717.118.955</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	42.790.780.549	42.790.780.549	100.717.118.955	100.717.118.955
	<u>42.790.780.549</u>	<u>42.790.780.549</u>	<u>100.717.118.955</u>	<u>100.717.118.955</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	801.682	3.034.277.518	967.505.297	966.710.240	801.682	3.035.072.575
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	58.976.594	58.976.594	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.374.144.917	-	-	-	8.374.144.917	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	339.906.656	130.176.367	389.615.407	-	80.467.616
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.326.769.000	1.326.769.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	8.374.946.599	3.374.184.174	2.490.427.258	2.749.071.241	8.374.946.599	3.115.540.191

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.435.166.620	1.479.243.462
- Chi phí bảo hiểm phải trả	2.690.455.283	2.212.131.101
- Chi phí mua nguyên vật liệu phải trả	-	770.162.097
- Chi phí phải trả khác	149.840.000	-
	4.275.461.903	4.461.536.660

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	22.393.937	12.656.956
	22.393.937	12.656.956

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	Đã điều chỉnh VND
- Kinh phí công đoàn	2.694.052.769	2.819.319.694
- Bảo hiểm xã hội	-	1.696.219.814
- Bảo hiểm y tế	37.050.886	531.226.930
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	67.149.248
- Phải trả về cổ phần hoá	2.401.379.706	2.837.498.608
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.037.980.000	10.039.560.000
- Phải trả lãi vay	18.925.873.977	24.069.755.779
- Phải trả lương giữ hộ thuyền viên	2.072.482.577	8.214.355.409
- Phải trả khác cho thuyền viên	727.041.994	1.213.360.729
- Phải trả thuế TNCN của thuyền viên	2.924.413.580	5.774.670.880
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.629.532.038	1.552.865.446
	41.449.807.527	58.815.982.537

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đã điều chỉnh		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	124.873.204.433	124.873.204.433	337.369.314.579	339.708.852.045	122.533.666.967	122.533.666.967
1. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	82.330.385.338	82.330.385.338	190.562.400.892	192.901.818.023	79.990.968.207	79.990.968.207
2. Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	21.482.819.095	21.482.819.095	139.616.913.687	143.547.034.022	17.552.698.760	17.552.698.760
3. Vay cá nhân	21.060.000.000	21.060.000.000	7.190.000.000	3.260.000.000	24.990.000.000	24.990.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	55.948.706.000	55.948.706.000	59.276.819.639	26.905.773.138	88.319.752.501	88.319.752.501
1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	32.031.200.000	32.031.200.000	16.365.600.000	600.000.000	47.796.800.000	47.796.800.000
2. Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng	11.969.440.000	11.969.440.000	15.813.389.139	14.226.732.638	13.556.096.501	13.556.096.501
3. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	5.728.232.000	5.728.232.000	6.103.164.000	5.790.676.000	6.040.720.000	6.040.720.000
4. Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	6.219.834.000	6.219.834.000	20.994.666.500	6.288.364.500	20.926.136.000	20.926.136.000
	180.821.910.433	180.821.910.433	396.646.134.218	366.614.625.183	210.853.419.468	210.853.419.468

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đã điều chỉnh		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ngân hàng	669.441.335.400	669.441.335.400	28.540.259.951	50.931.239.150	647.050.356.201	647.050.356.201
1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	102.985.450.000	102.985.450.000	-	600.000.000	102.385.450.000	102.385.450.000
2. Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng	204.089.639.000	204.089.639.000	9.340.081.851	36.788.918.650	176.640.802.201	176.640.802.201
3. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	147.781.973.400	147.781.973.400	7.764.896.600	7.253.956.000	148.292.914.000	148.292.914.000
4. Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	214.584.273.000	214.584.273.000	11.435.281.500	6.288.364.500	219.731.190.000	219.731.190.000
	<u>669.441.335.400</u>	<u>669.441.335.400</u>	<u>28.540.259.951</u>	<u>50.931.239.150</u>	<u>647.050.356.201</u>	<u>647.050.356.201</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(55.948.706.000)	(55.948.706.000)	(59.276.819.639)	(26.905.773.138)	(88.319.752.501)	(88.319.752.501)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>613.492.629.400</u>	<u>613.492.629.400</u>			<u>558.730.603.700</u>	<u>558.730.603.700</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,

Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015			Mục đích vay
				USD	VND	Tổng VND tương đương	
1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng					79.990.968.207	
	HỆTD hạn mức MFine số 0298/2015/HĐCVHM ngày 07/07/2015 được gia hạn từ HỆTD hạn mức MFine số 0084/2014/HỆTDMFINE ngày 04/09/2014	80 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/06/2016	340.459,12	72.314.636.428	79.990.968.207	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	HỆTD hạn mức số 0298/2015/HỆTDHM ngày 07/07/2015 được gia hạn từ HỆTD hạn mức số 0046/2014/HỆTDHM ngày 30/06/2014	80 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	12 tháng từ ngày 25/06/2015				
2	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng					17.552.698.760	
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0687/15/HỆTDHM-DN/099 ngày 22/07/2015	287.000 USD hoặc VND quy đổi tương đương	12 tháng từ ngày 22/07/2015 đến ngày 22/07/2016	779.081,17	-	17.552.698.760	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải biển tuyến quốc tế
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0820/15/HỆTDHM-DN/099 ngày 28/12/2015	700.000 USD hoặc VND quy đổi tương đương	12 tháng từ ngày 28/12/2015 đến ngày 28/12/2016				
3	Vay các cá nhân khác					24.990.000.000	
	Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Không áp dụng	12 tháng	-	24.990.000.000	24.990.000.000	Bổ sung vốn lưu động
	Tổng cộng					122.533.666.967	

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,

Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng				102.385.450.000			47.796.800.000	
	Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 01A/2011/HĐTĐĐC-NHPT ngày 31/08/2011 (sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 01/2007/HĐTĐ ngày 31/01/2007)	180 tháng từ ngày rút vốn lần đầu (tháng 12/2006)	72.585.450.000	-	72.585.450.000	26.821.600.000	-	26.821.600.000	Đầu tư dự án đóng mới tàu chở hàng khô 12.500 DWT - chiếc 03/KH 2005
	Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 02A/2011/HĐTĐĐC-NHPT ngày 31/08/2011 (sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 02/2007/HĐTĐ ngày 31/01/2007)	180 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (tháng 4/2003)	29.800.000.000	-	29.800.000.000	20.975.200.000	-	20.975.200.000	Đầu tư dự án đóng tàu chở hàng bách hóa loại 6.500 DWT tại nhà máy đóng tàu biển trong nước
2	Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng				176.640.802.201			13.556.096.501	
	Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0033/09/HP ngày 11/03/2009 và các phụ lục bổ sung	132 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 27/03/2009)		3.843.937,26	86.669.253.401		601.237,26	13.556.096.501	Mua tàu chở hàng khô Vinaship Diamond theo hợp đồng mua bán tàu biển ngày 05/03/2009
	Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0198/09/HP ngày 12/10/2009 và các phụ lục bổ sung	132 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 17/10/2009)		3.990.400,00	89.971.548.800		-	-	Mua tàu chở hàng khô Vinaship Pearl theo hợp đồng mua bán tàu biển ngày 25/08/2009

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân				148.292.914.000			6.040.720.000	
	Hợp đồng tín dụng số 01.09/HĐTD-DH ngày 01/12/2009 và các văn bản sửa đổi bổ sung	180 tháng kể từ ngày 04/01/2010 đến ngày 04/01/2025		- 6.579.100,00	148.292.914.000		- 268.000,00	6.040.720.000	Mua tàu biển Vinaship Sea, trọng tải 27.841 tấn, do Nhật Bản sản xuất năm 1998
4	Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa				219.731.190.000			20.926.136.000	
	Hợp đồng tín dụng số 015/2011/HĐCVHV/BVBHP-IVBMD-VNA ngày 17/02/2011	180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo hợp đồng cho vay (ngày 07/03/2011)		- 9.748.500,00	219.731.190.000		- 928.400,00	20.926.136.000	Đầu tư mua tàu chở hàng tổng hợp Vinaship Star trọng tải 23.949 DWT
	Tổng cộng				647.050.356.201			88.319.752.501	

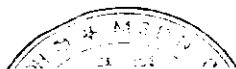
Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	82.932.721.854	(70.527.237.282)	212.405.484.572
Lãi trong năm trước đã điều chỉnh	-	-	3.369.515.770	3.369.515.770
Số dư cuối năm trước đã điều chỉnh	200.000.000.000	82.932.721.854	(67.157.721.512)	215.775.000.342
Số dư đầu năm nay đã điều chỉnh	200.000.000.000	82.932.721.854	(67.157.721.512)	215.775.000.342
Lỗ trong năm nay	-	-	(39.706.400.956)	(39.706.400.956)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	82.932.721.854	(106.864.122.468)	176.068.599.386



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	98.000.000.000	49,00%	98.000.000.000
	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	82.932.721.854	82.932.721.854
	82.932.721.854	82.932.721.854

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	116.092,08	347.969,03

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Phải thu khách hàng	303.509.700	303.509.700

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận tải biển	549.988.545.481	636.288.712.005
Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.334.338.912	124.891.669.745
	695.322.884.393	761.180.381.750

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động vận tải biển	508.521.305.585	585.915.177.544
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	133.886.610.333	115.507.856.749
	642.407.915.918	701.423.034.293

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	50.181.361	40.127.749
Lãi bán các khoản đầu tư	2.100.000	1.753.862.455
Cổ tức, lợi nhuận được chia	157.000	488.937.680
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.548.823.413	664.040.321
	1.601.261.774	2.946.968.205

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.294.674.473	47.721.824.949
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	175.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.520.587.032	1.531.242.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	28.372.438.956	8.112.072.237
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	236.864.800	(1.214.987.145)
Chi phí tài chính khác	9.300.773	14.608.126
	70.433.866.034	56.339.760.813

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hoa hồng phí cho các tàu	10.207.377.530	14.157.879.069
	10.207.377.530	14.157.879.069

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.073.662.714	1.200.257.671
Chi phí nhân công	17.807.906.934	17.236.039.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.683.010	453.801.912
Thuế, phí, lệ phí	556.193.000	610.166.000
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(38.724.000)	(359.475.438)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.415.237.849	5.933.475.640
Chi phí khác bằng tiền	2.454.559.479	2.333.981.800
	27.539.518.986	27.408.247.204

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	13.802.259.093	38.937.092.968
Lãi chậm nộp được miễn	436.118.902	-
Thu nhập khác	52.098.263	64.850.888
	14.290.476.258	39.001.943.856

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Chi phí khác	332.344.913	430.856.662
	332.344.913	430.856.662

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(39.706.400.956)	3.369.515.770
Các khoản điều chỉnh tăng	56.999.423	107.684.304
- Chi phí không hợp lệ	53.969.721	107.684.304
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	3.029.702	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(133.855.866.140)	(137.332.909.214)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(157.000)	(488.937.680)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(657.574)
- Chuyển lỗ các năm trước	(133.855.709.140)	(136.843.313.960)
Thu nhập tính thuế TNDN	(173.505.267.673)	(133.855.709.140)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(8.374.144.917)	(8.374.144.917)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(8.374.144.917)	(8.374.144.917)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(39.706.400.956)	3.369.515.770
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(39.706.400.956)	3.369.515.770
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.985)	168

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.482.876.797	260.261.698.646
Chi phí nhân công	91.896.879.698	97.013.020.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.009.923.346	98.657.525.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.582.110.562	279.541.847.830
Chi phí khác bằng tiền	11.183.022.031	7.515.067.648
	680.154.812.434	742.989.160.566

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.374.661.125	-	13.667.212.048	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.511.124.009	-	119.931.566.402	(38.724.000)
Đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	5.998.468.525	(1.593.855.025)	6.007.245.775	(1.360.982.475)
	128.884.253.659	(1.593.855.025)	139.606.024.225	(1.399.706.475)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	769.584.023.168	794.314.539.833
Phải trả người bán, phải trả khác	84.240.588.076	159.533.101.492
Chi phí phải trả	4.275.461.903	4.461.536.660
	858.100.073.147	958.309.177.985

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

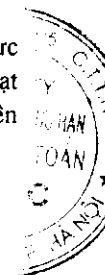
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.374.661.125	-	-	42.374.661.125
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.511.124.009	-	-	65.511.124.009
Đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	4.404.613.500	-	4.404.613.500
	122.885.785.134	4.404.613.500	-	127.290.398.634
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.667.212.048	-	-	13.667.212.048
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.892.842.402	-	-	119.892.842.402
Đầu tư dài hạn	-	4.646.263.300	-	4.646.263.300
	133.560.054.450	4.646.263.300	-	138.206.317.750

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	210.853.419.468	347.660.129.700	211.070.474.000	769.584.023.168
Phải trả người bán, phải trả khác	84.240.588.076	-	-	84.240.588.076
Chi phí phải trả	4.275.461.903	-	-	4.275.461.903
	299.369.469.447	347.660.129.700	211.070.474.000	858.100.073.147
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	180.821.910.433	489.046.377.400	124.446.252.000	794.314.539.833
Phải trả người bán, phải trả khác	159.533.101.492	-	-	159.533.101.492
Chi phí phải trả	4.461.536.660	-	-	4.461.536.660
	344.816.548.585	489.046.377.400	124.446.252.000	958.309.177.985

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	336.841.273.031	451.394.923.563
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	391.151.282.036	480.510.634.115

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	549.988.545.481	145.334.338.912	695.322.884.393
Chi phí bộ phận trực tiếp	508.521.305.585	133.886.610.333	642.407.915.918
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	41.467.239.896	11.447.728.579	52.914.968.475
Tài sản bộ phận trực tiếp	926.932.648.515	40.565.696.967	967.498.345.482
Tài sản không phân bổ	-	-	88.438.839.089
Tổng tài sản	926.932.648.515	40.565.696.967	1.055.937.184.571
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	838.277.492.294	15.024.567.072	853.302.059.366
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	26.566.525.819
Tổng nợ phải trả	838.277.492.294	15.024.567.072	879.868.585.185

Theo khu vực địa lý

	Quốc tế	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	519.263.714.696	176.059.169.697	695.322.884.393
Tài sản bộ phận	893.009.709.649	162.927.474.922	1.055.937.184.571
Nợ phải trả bộ phận	12.906.363.275	866.962.221.910	879.868.585.185

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Cổ tức phải trả			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Tổng Công ty	9.400.000.000	9.400.000.000
Phải trả về cổ phần hoá			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Tổng Công ty	2.401.379.706	2.837.498.608

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.170.419.176	2.250.699.427

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN
VINASHIP
SC
4-17

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước và phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Kiểm toán Nhà nước			Thay đổi	Ghi chú
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	218.944.465.187	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	219.427.951.783	483.486.596	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	13.667.212.048	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	13.667.212.048	-	
111	1. Tiền	13.667.212.048	111	1. Tiền	13.667.212.048	-	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	112.824.478.384	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	119.915.699.572	7.091.221.188	
131	1. Phải thu khách hàng	99.080.803.712	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	99.080.803.712	-	
132	2. Trả trước cho người bán	22.857.170	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.857.170	-	
135	5. Các khoản phải thu khác	14.010.415.940	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	20.850.762.690	6.840.346.750	(*)
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(289.598.438)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(38.724.000)	250.874.438	(*)
140	IV. Hàng tồn kho	53.924.394.297	140	IV. Hàng tồn kho	53.924.394.297	-	
141	1. Hàng tồn kho	53.924.394.297	141	1. Hàng tồn kho	53.924.394.297	-	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	38.528.380.458	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	31.920.645.866	(6.607.734.592)	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15.936.474.957	151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15.936.474.957	-	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	7.609.224.310	152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	7.609.224.310	-	
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8.374.946.599	153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8.374.946.599	-	
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6.607.734.592	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(6.607.734.592)	(*)



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Kiểm toán Nhà nước			Thay đổi
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	980.583.535.384	200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	981.720.912.684	1.137.377.300
220	II. Tài sản cố định	975.832.667.384	220	II. Tài sản cố định	975.740.710.184	(91.957.200)
221	1. Tài sản cố định hữu hình	975.740.710.184	221	1. Tài sản cố định hữu hình	975.740.710.184	-
222	- Nguyên giá	1.689.128.307.127	222	- Nguyên giá	1.689.128.307.127	-
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(713.387.596.943)	223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(713.387.596.943)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	-	227	3. Tài sản cố định vô hình	-	-
228	- Nguyên giá	238.654.500	228	- Nguyên giá	238.654.500	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(238.654.500)	229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(238.654.500)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	91.957.200				(91.957.200)
240	III. Bất động sản đầu tư	-	230	III. Bất động sản đầu tư	-	-
241	- Nguyên giá	5.785.803.477	231	- Nguyên giá	5.785.803.477	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế	(5.785.803.477)	232	- Giá trị hao mòn lũy kế	(5.785.803.477)	-
			240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	91.957.200	91.957.200
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	91.957.200	91.957.200
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.508.886.000	250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.646.263.300	1.137.377.300
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.007.245.775	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.007.245.775	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.498.359.775)	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.360.982.475)	1.137.377.300 (*)
260	IV. Tài sản dài hạn khác	1.241.982.000	260	VI. Tài sản dài hạn khác	1.241.982.000	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.241.982.000	261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.241.982.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.199.528.000.571	270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.201.148.864.467	1.620.863.896



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	985.537.913.780	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	985.373.864.125	(164.049.655)
310	I. Nợ ngắn hạn	372.032.627.424	310	I. Nợ ngắn hạn	371.881.234.725	(151.392.699)
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	180.821.910.433	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	180.821.910.433	-
312	2. Phải trả người bán	100.717.118.955	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	100.717.118.955	-
313	3. Người mua trả tiền trước	4.388.933.647	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.110.177.209	(278.756.438) (*)
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.337.341.262	313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.374.184.174	36.842.912 (*)
315	5. Phải trả người lao động	14.794.623.701	314	5. Phải trả người lao động	14.794.623.701	-
316	6. Chi phí phải trả	4.461.536.660	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	4.461.536.660	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.738.118.666	318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12.656.956	12.656.956
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.773.044.100	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	58.815.982.537	77.863.871 (*)
330	II. Nợ dài hạn	613.505.286.356	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.773.044.100	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	613.492.629.400	330	II. Nợ dài hạn	613.492.629.400	(12.656.956)
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	12.656.956	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	613.492.629.400	-
			336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	(12.656.956)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Kiểm toán Nhà nước			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	213.990.086.791	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	215.775.000.342	1.784.913.551
410	I. Vốn chủ sở hữu	213.990.086.791	410	I. Vốn chủ sở hữu	215.775.000.342	1.784.913.551
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	200.000.000.000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	71.609.059.675	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	200.000.000.000	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	11.323.662.179	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	82.932.721.854	11.323.662.179
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(68.942.635.063)				(11.323.662.179)
			421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(67.157.721.512)	1.784.913.551 (*)
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(70.527.237.282)	
			421b	- LNST chưa phân phối năm này	3.369.515.770	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.199.528.000.571	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.201.148.864.467	1.620.863.896

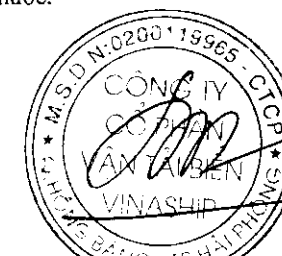
(*) Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Điều chỉnh hồi tố theo kết quả thanh tra của Kiểm toán Nhà nước.



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập



Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Vương Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2016